A. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TẠI KKT VÂN PHONG

I. Diễn biến chất lượng môi trường nước biển ven bờ tại KKT Vân Phong

1. Trạm Đại Lãnh:

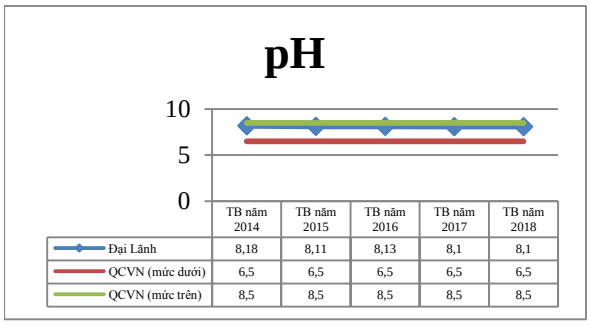

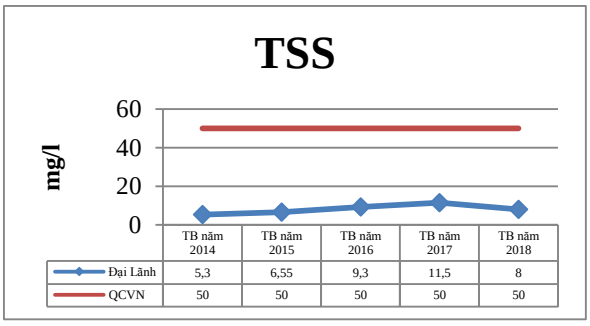

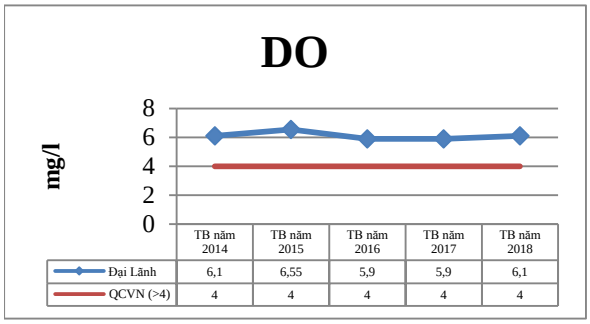

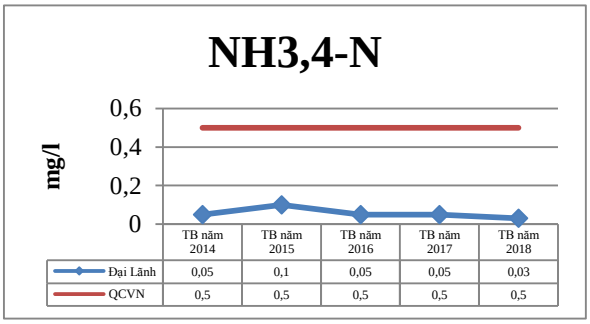

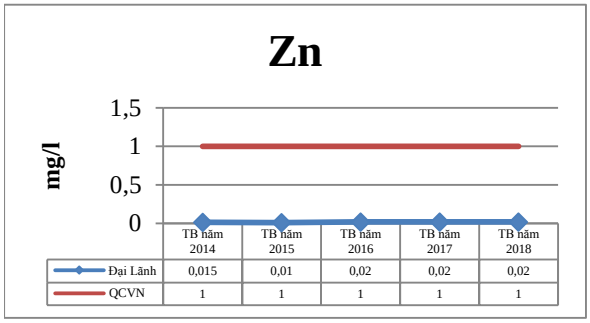

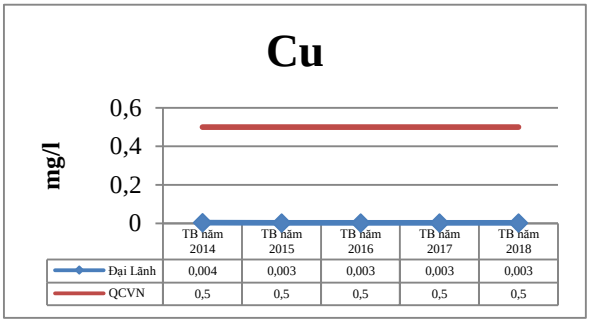

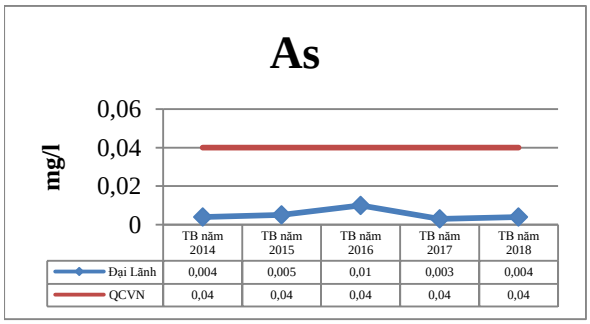

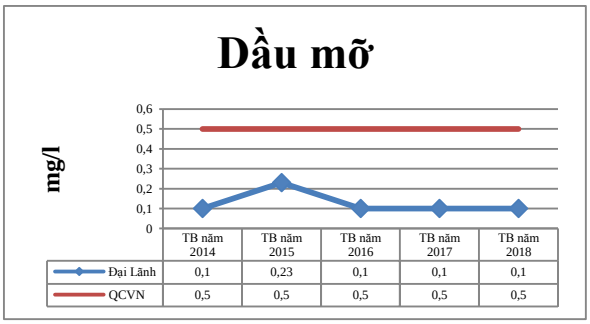

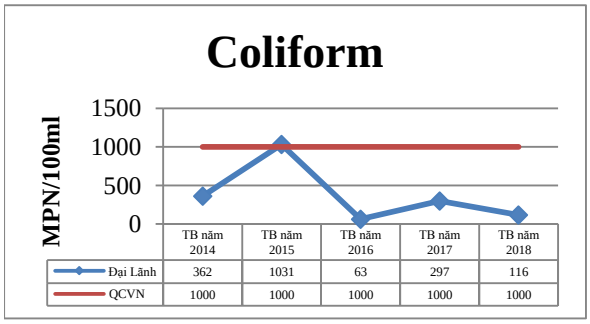

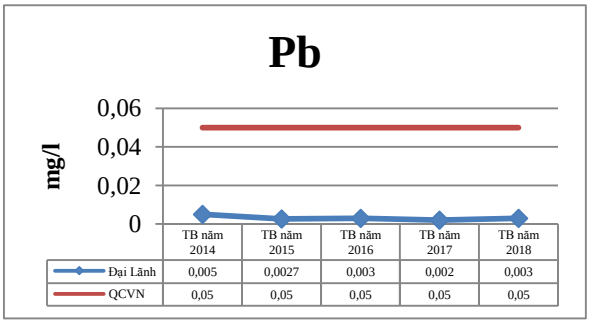

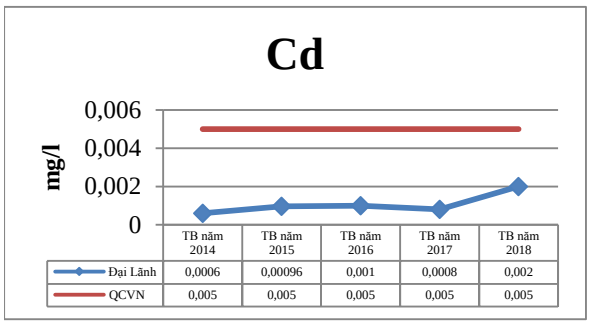

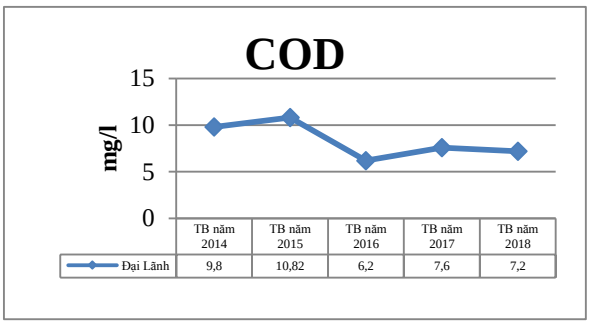

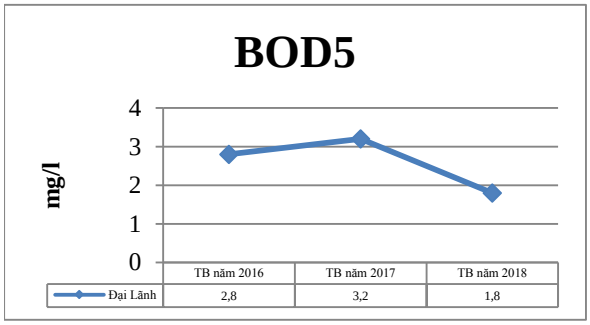

2. Trạm Cảng Hòn Khói:

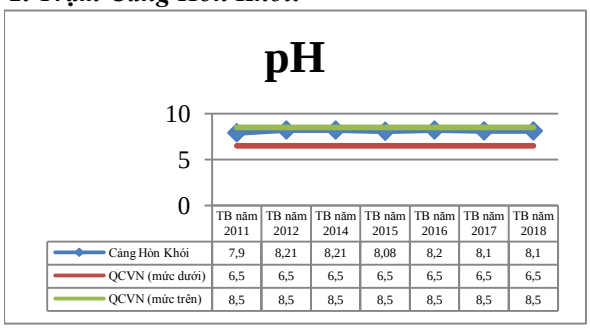

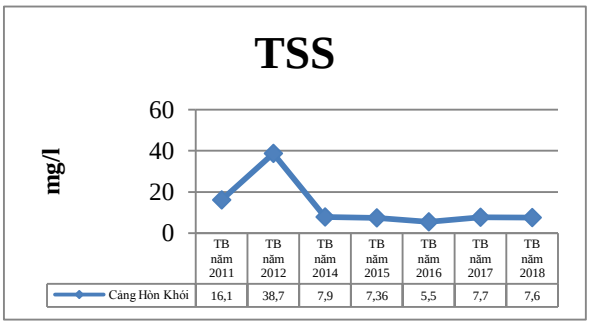

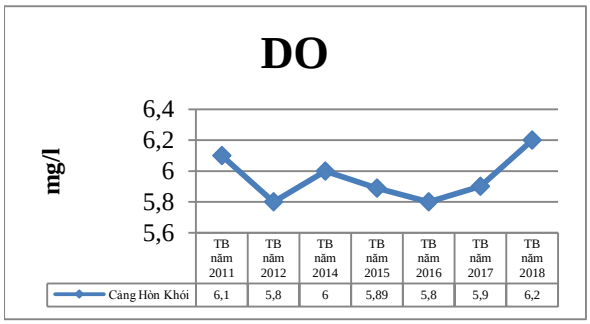

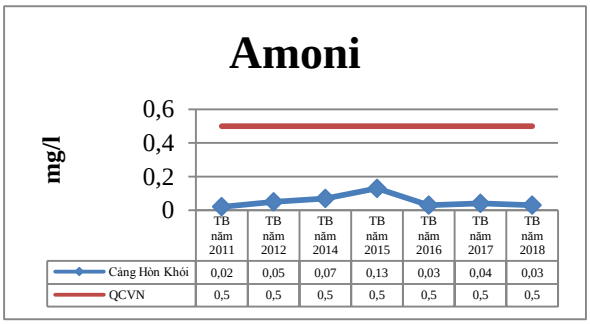

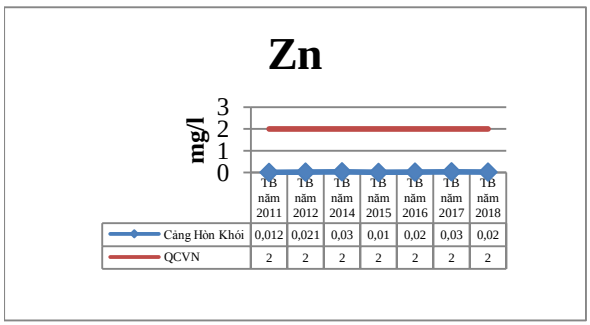

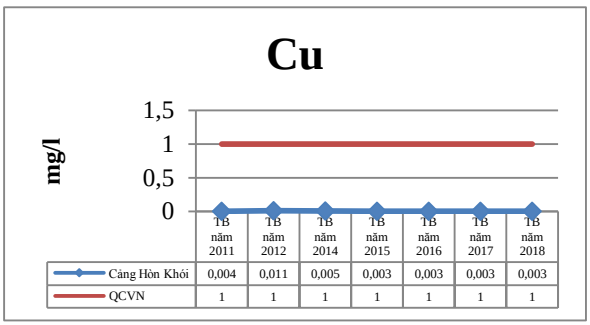

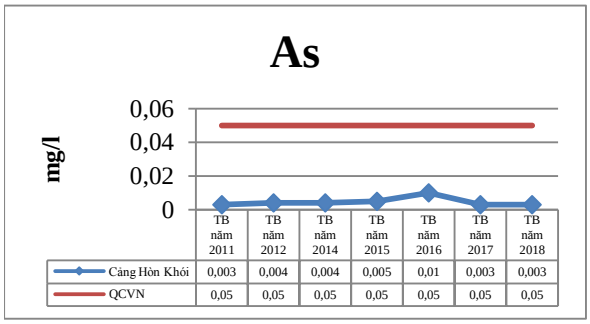

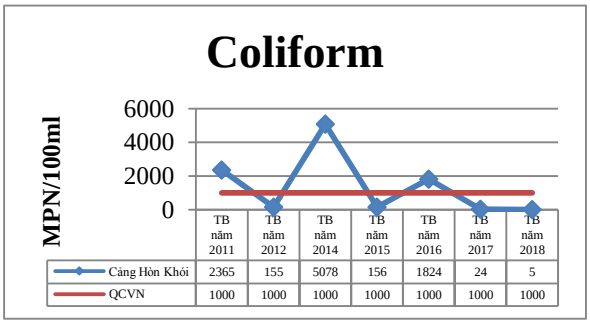

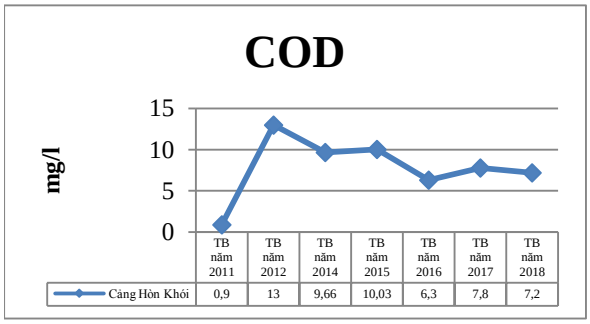

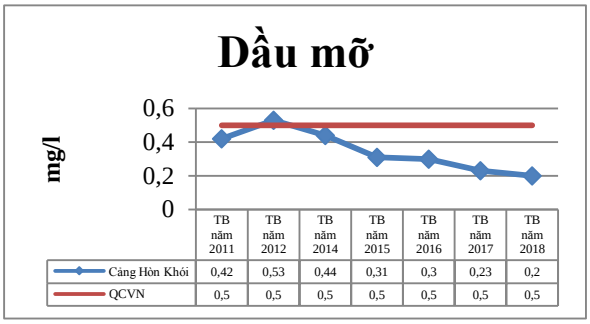

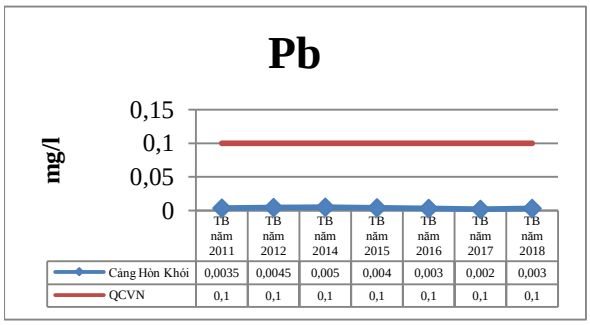

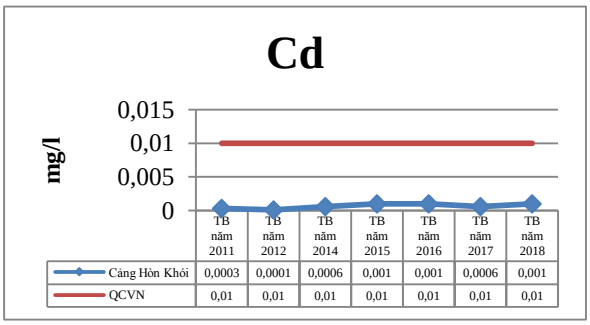

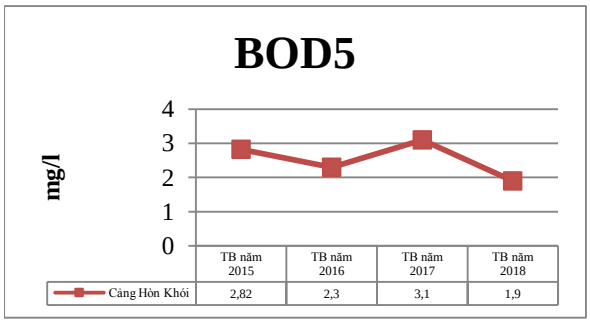

3. Trạm Vũng Trâu Năm:

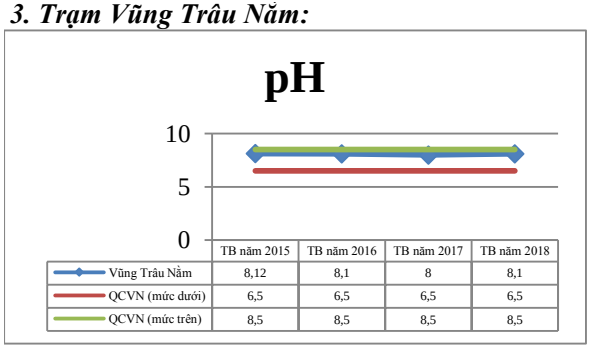

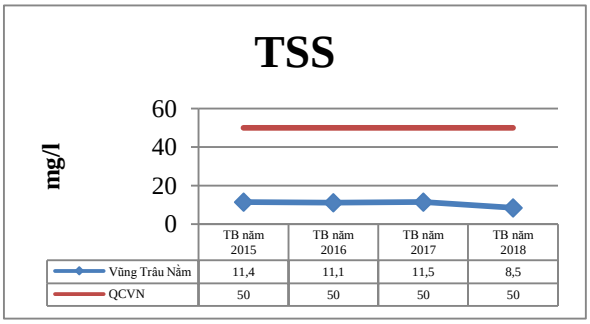

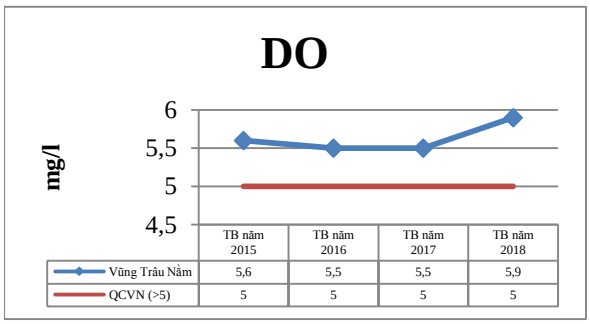
DO
mg/l
6
5,5
5
4,5
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Vũng Trâu Nằm 5,6 5,5 5,5 5,9
QCVN (>5) 5 5 5 5

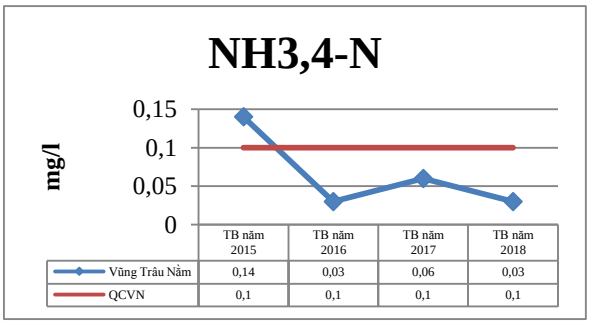
NH3,4-N
mg/l
0,15
0,1
0,05
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Vũng Trâu Nằm 0,14 0,03 0,06 0,03
QCVN 0,1 0,1 0,1 0,1

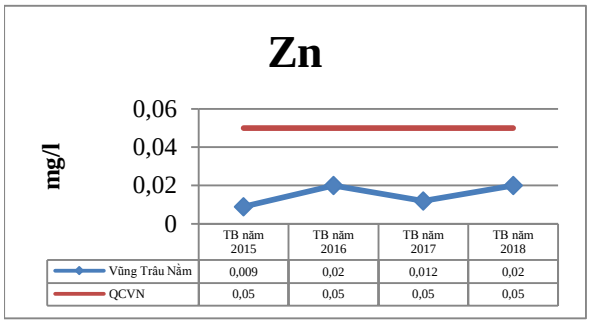
Zn
mg/l
0,06
0,04
0,02
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Vũng Trâu Nằm 0,009 0,02 0,012 0,02
QCVN 0,05 0,05 0,05 0,05

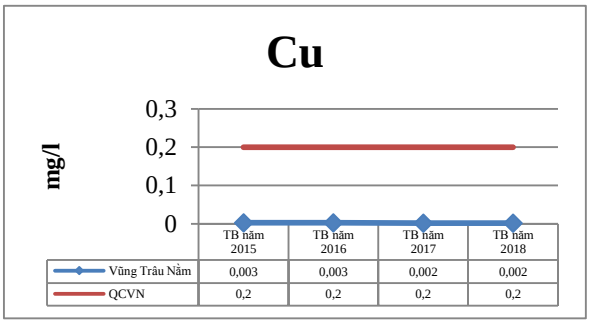
Cu
mg/l
0,3
0,2
0,1
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Vũng Trâu Nằm 0,003 0,003 0,002 0,002
QCVN 0,2 0,2 0,2 0,2

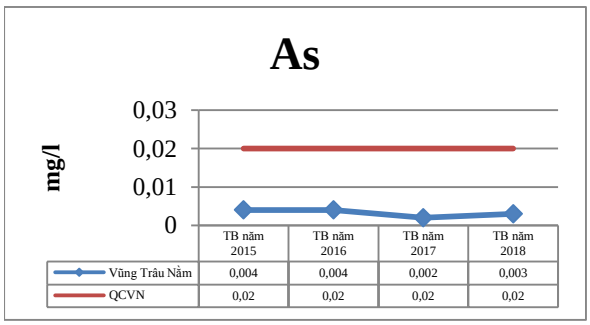
As
mg/l
0,03
0,02
0,01
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Vũng Trâu Nằm 0,004 0,004 0,002 0,003
QCVN 0,02 0,02 0,02 0,02

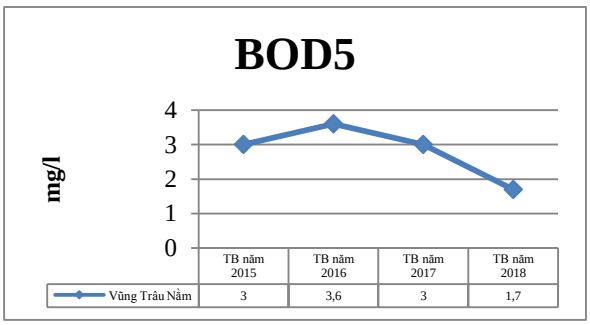
BOD5
mg/l
4
3
2
1
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Vũng Trâu Nằm 3 3,6 3 1,7

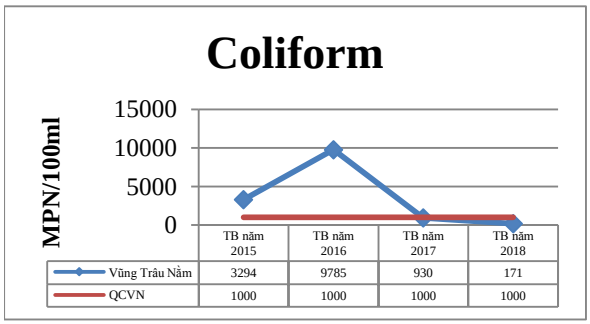
Coliform
MPN/100ml
15000
10000
5000
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Vũng Trâu Nằm 3294 9785 930 171
QCVN 1000 1000 1000 1000

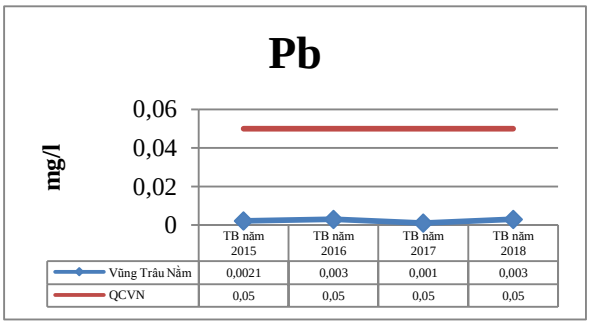
Pb
mg/l
0,06
0,04
0,02
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Vũng Trâu Nằm 0,0021 0,003 0,001 0,003
QCVN 0,05 0,05 0,05 0,05

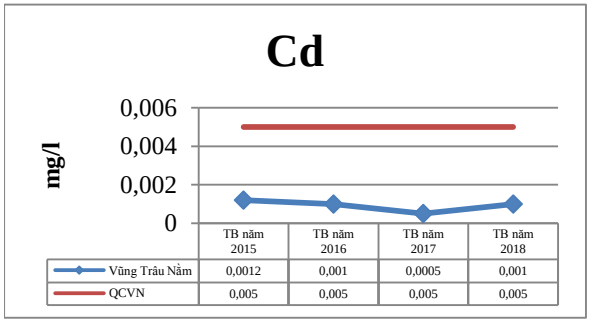
Cd
mg/l
0,006
0,004
0,002
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Vũng Trâu Nằm 0,0012 0,001 0,0005 0,001
QCVN 0,005 0,005 0,005 0,005

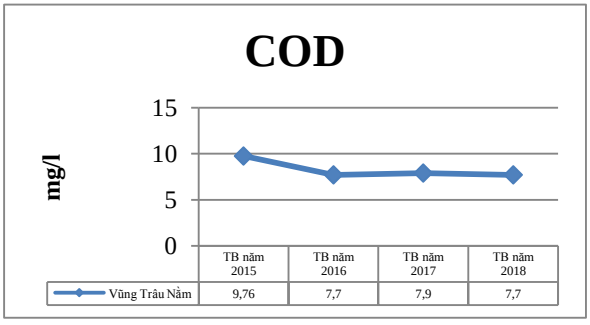
COD
mg/l
15
10
5
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Vũng Trâu Nằm 9,76 7,7 7,9 7,7

4. Trạm Đông Hòn Mỹ Giang:

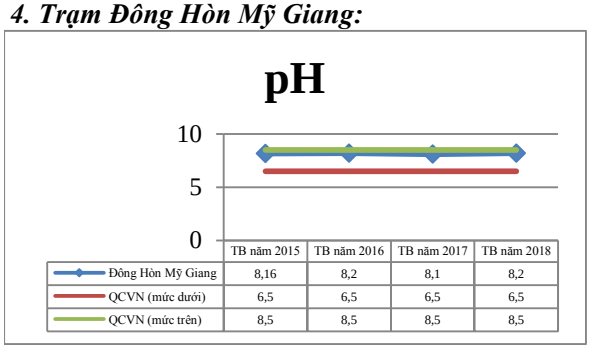

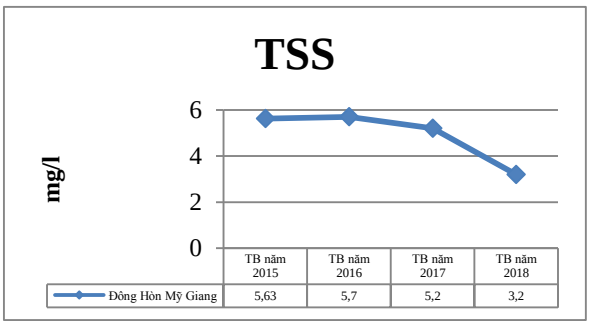

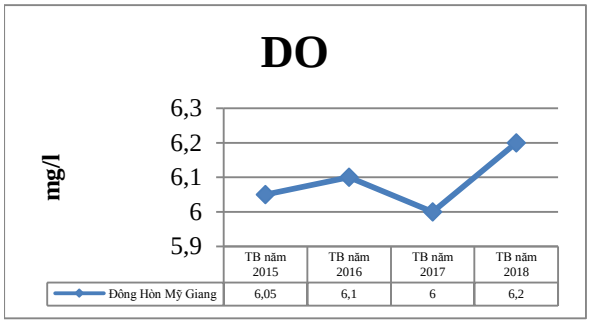

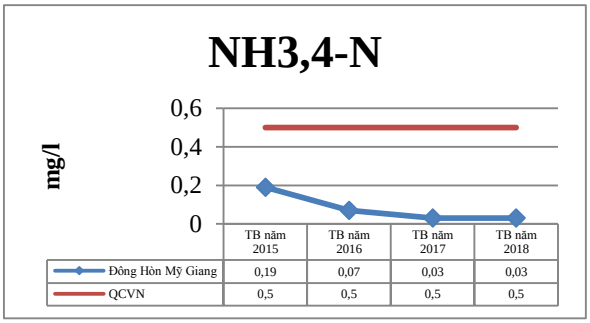

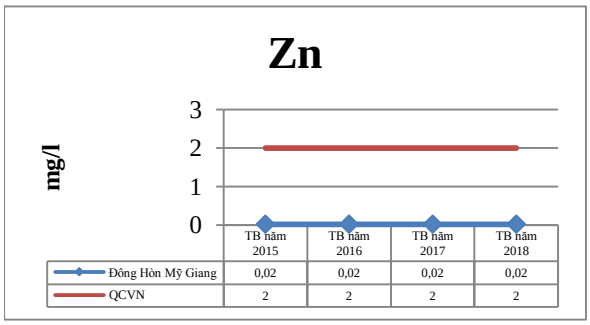

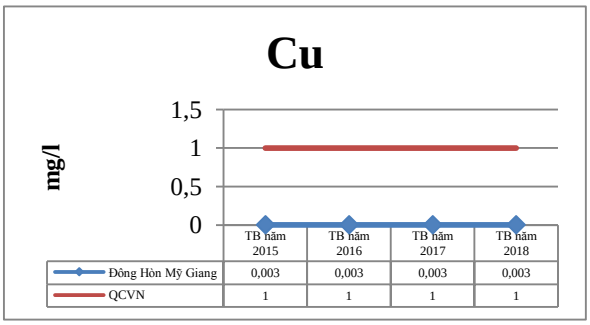

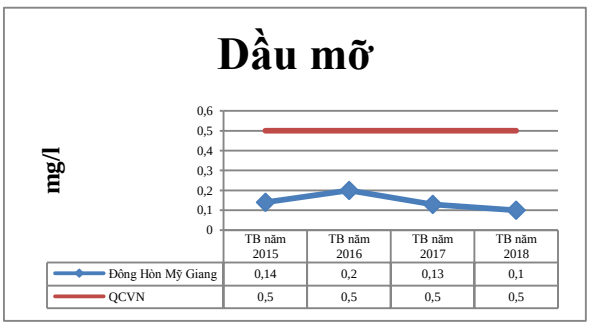

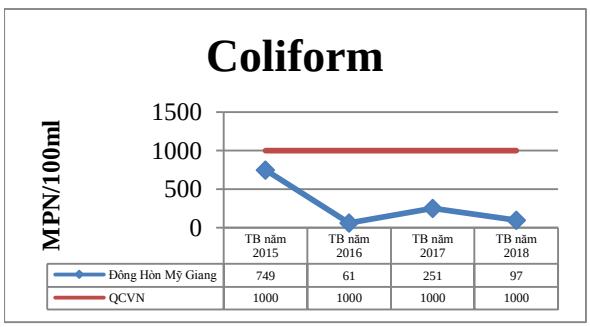

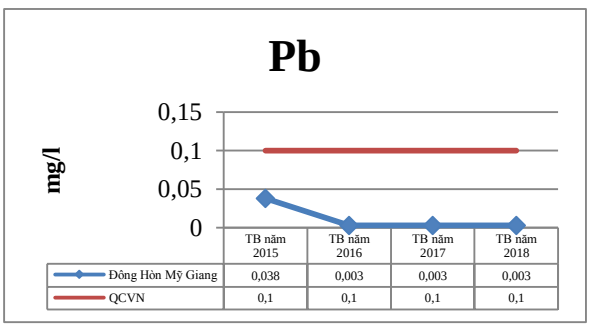

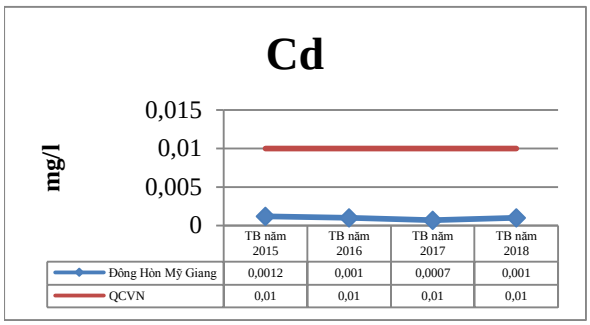

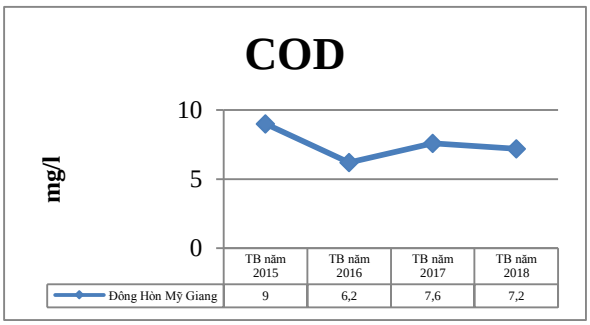

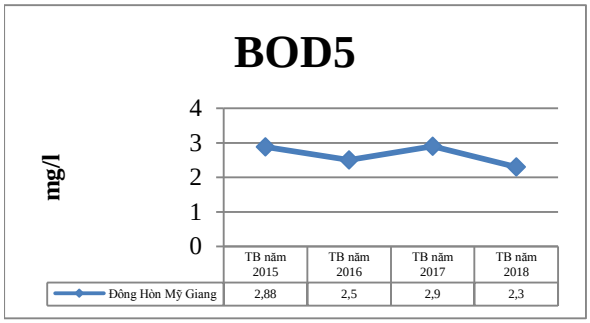

5. Trạm Hòn Gầm:

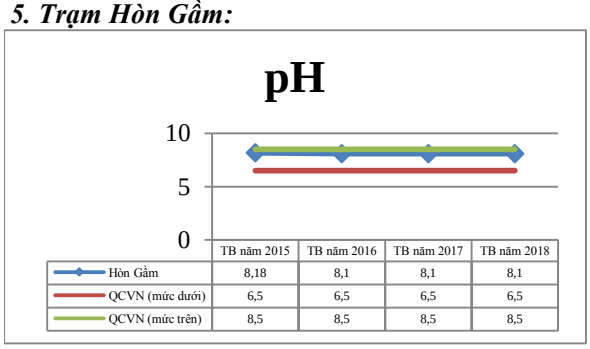

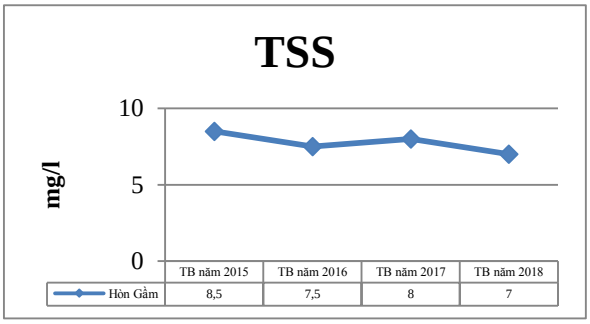

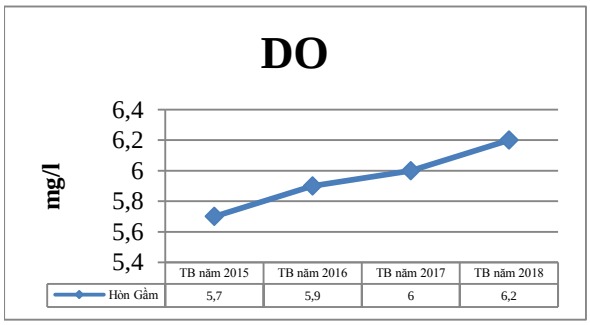

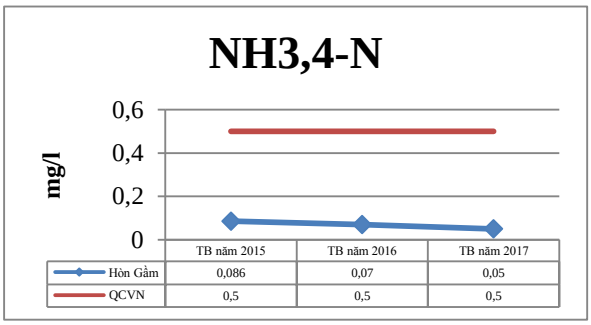

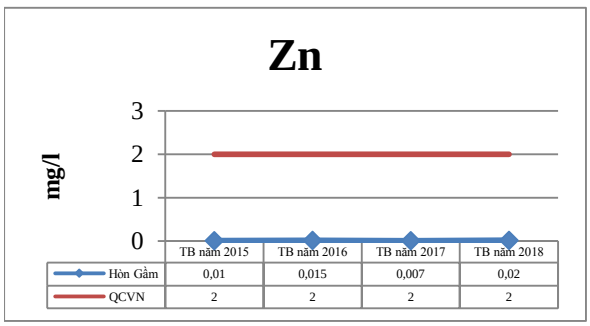

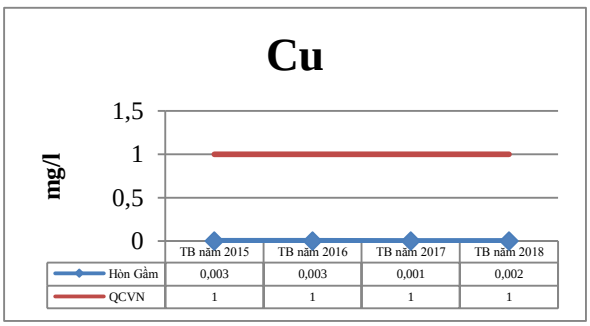

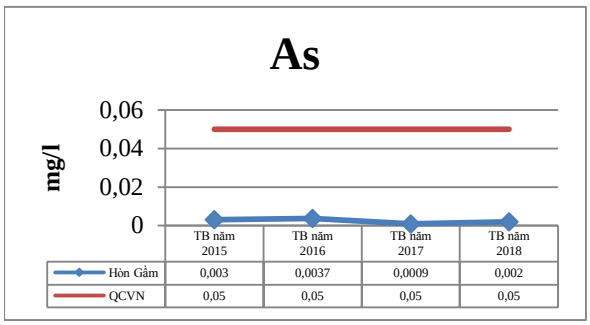

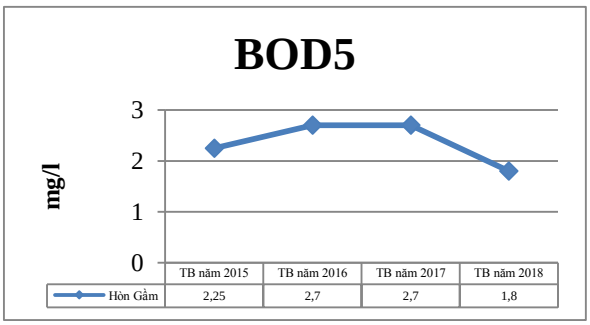

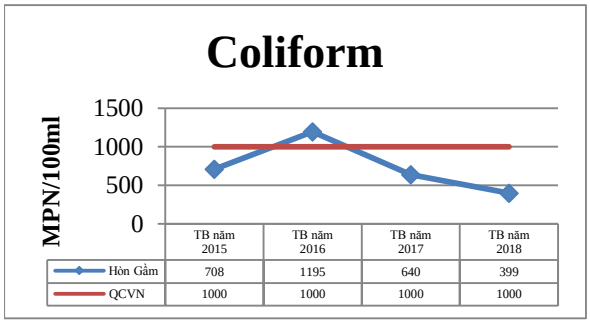

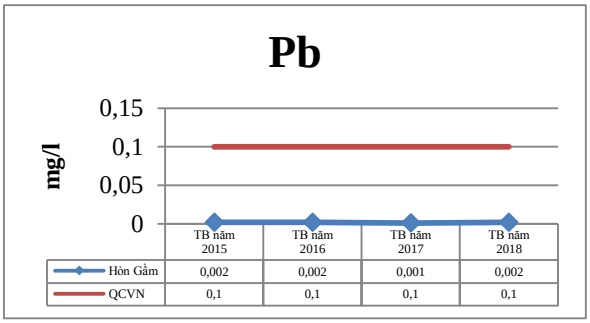

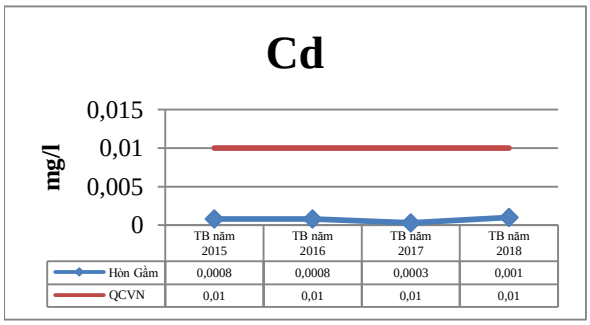

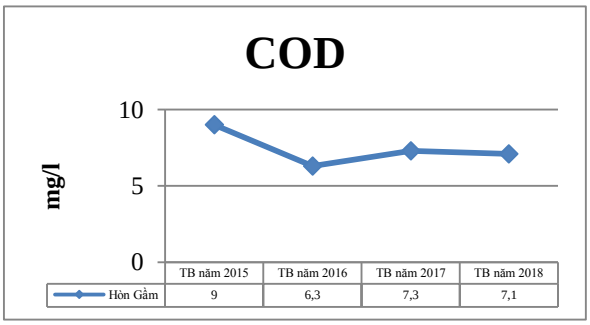

6. Trạm Nhà máy xi măng Vân Phong:

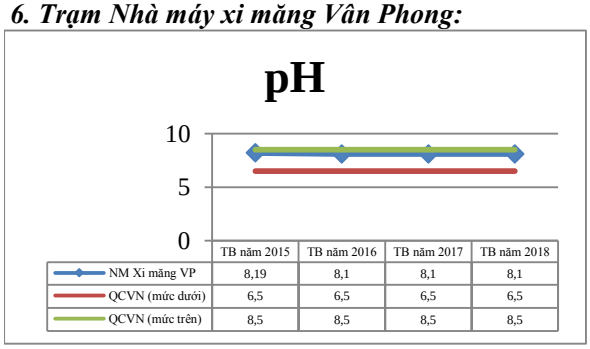

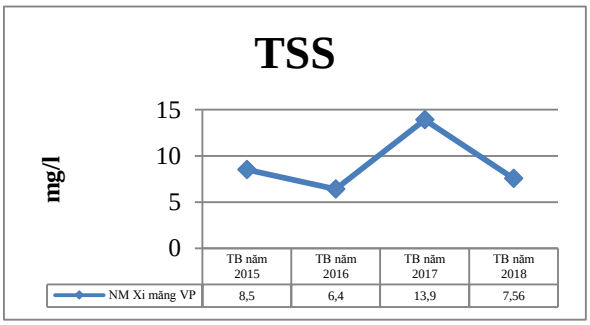

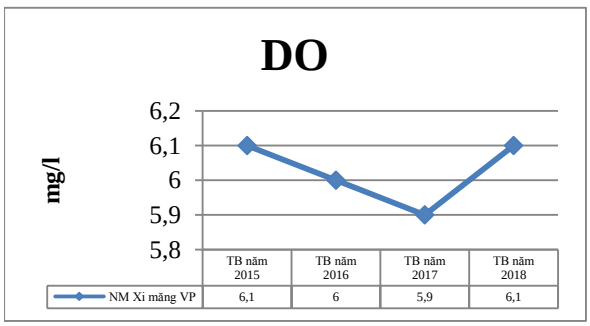

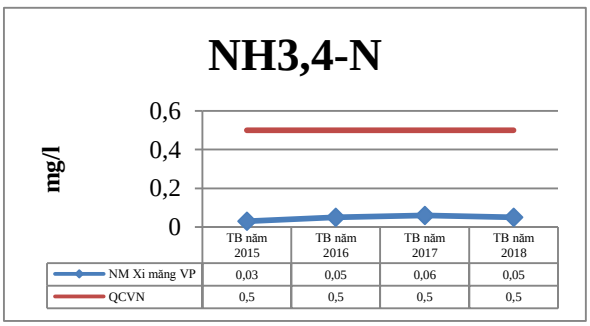

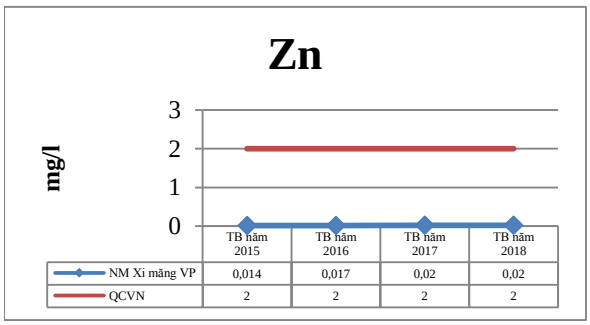

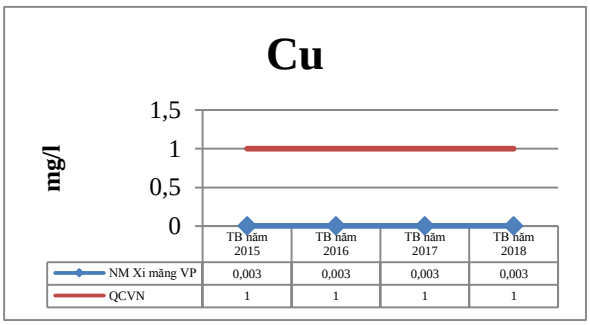

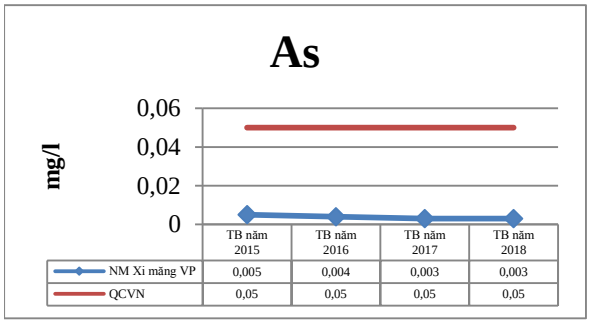

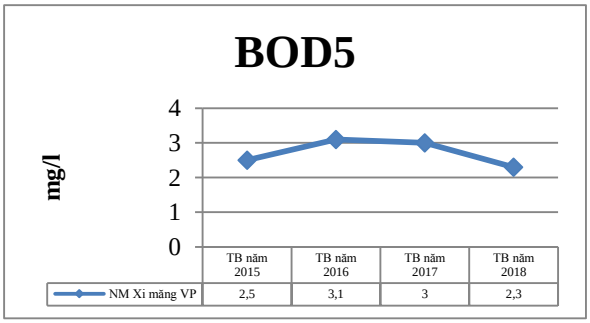

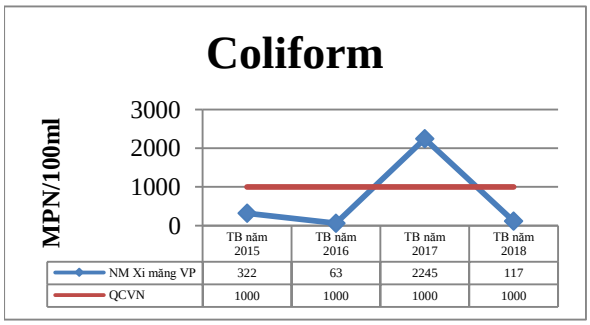

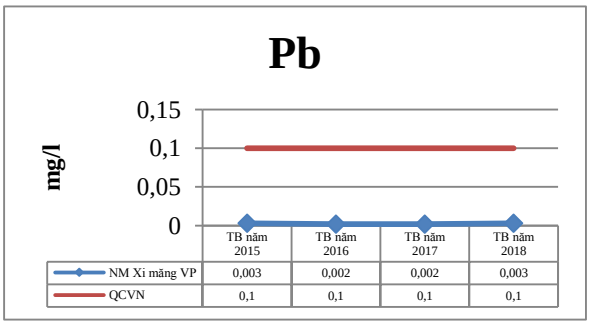

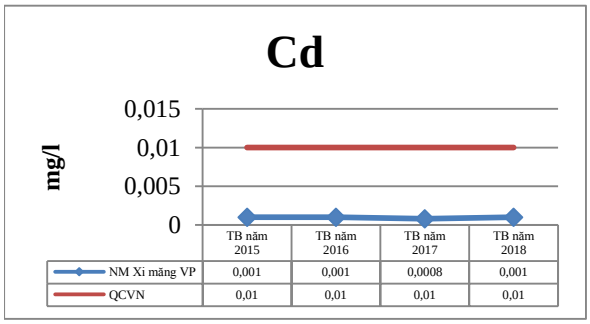

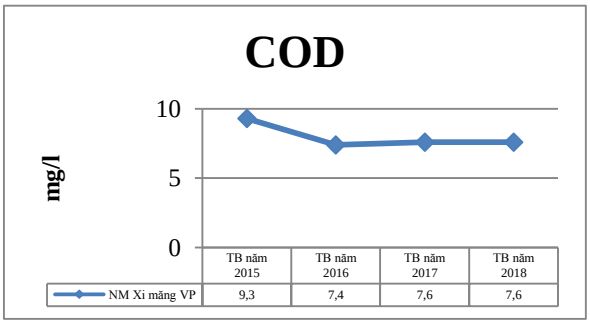

II. Diễn biến chất lượng môi trường không khí và tiếng ồn tại KKT Vân Phong

1. Trạm Ngã ba Ninh Hòa:

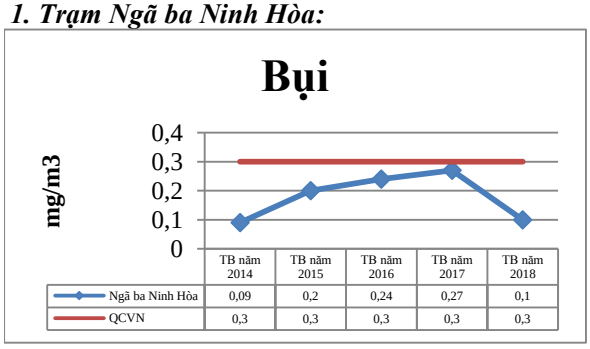

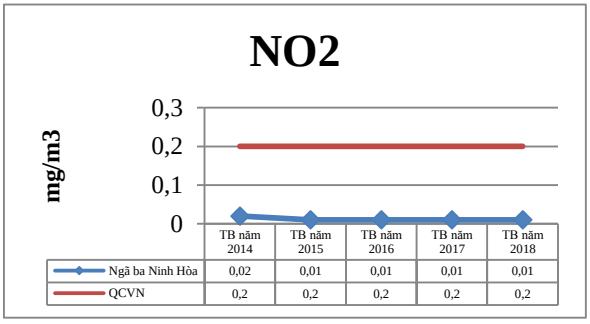

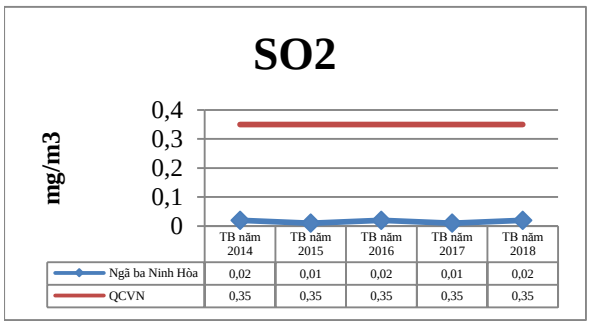

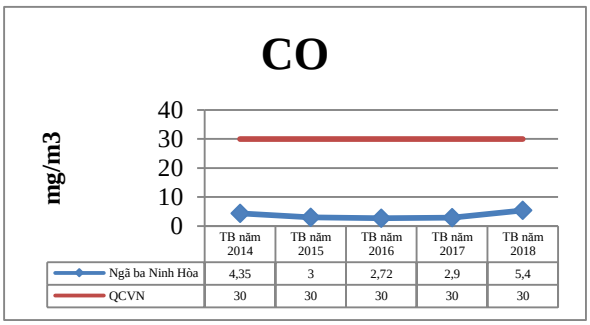

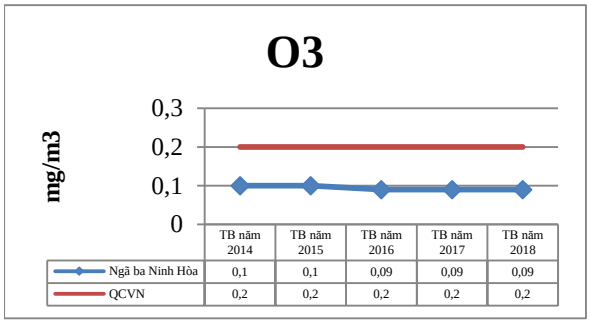

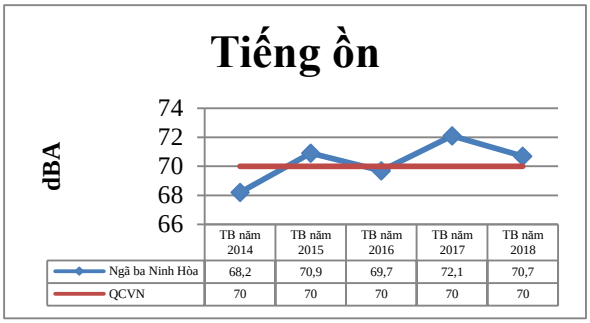

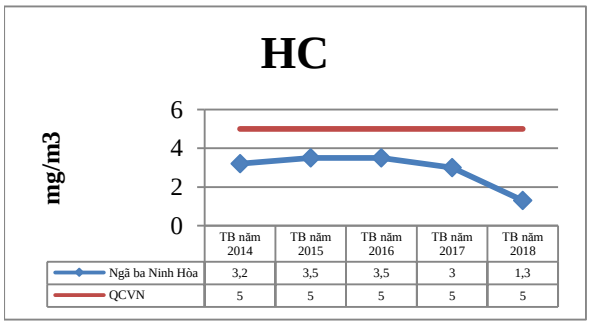

2. Trạm thị trấn Vạn Giã:

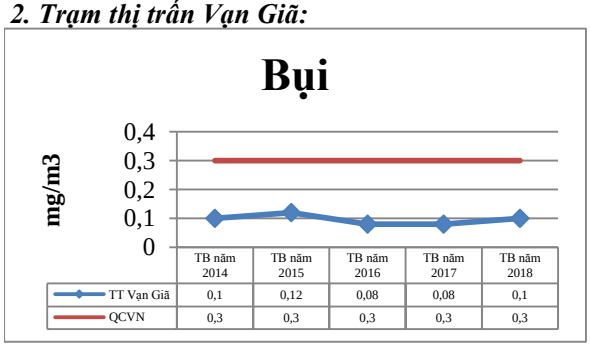

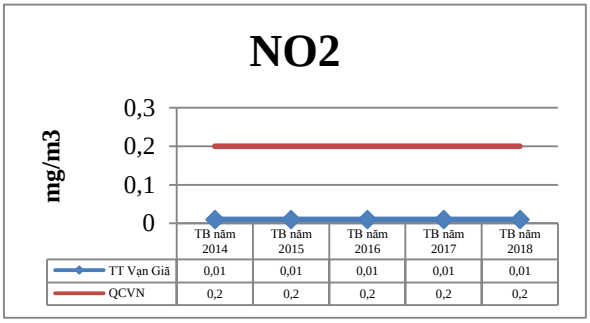

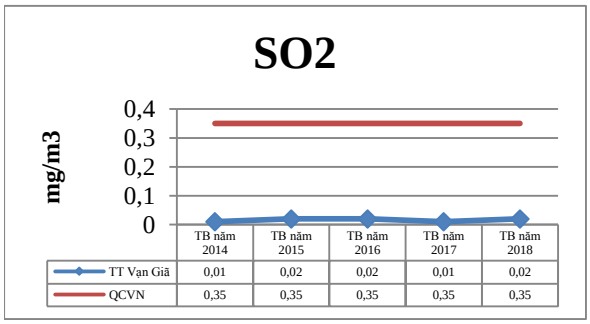

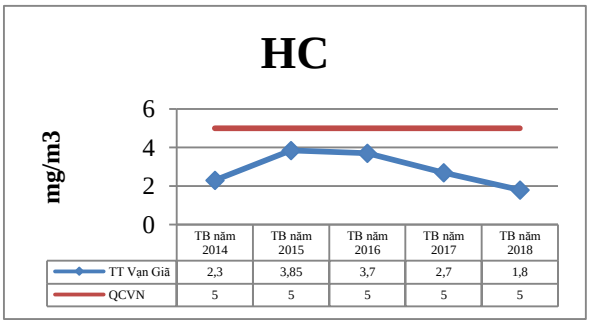

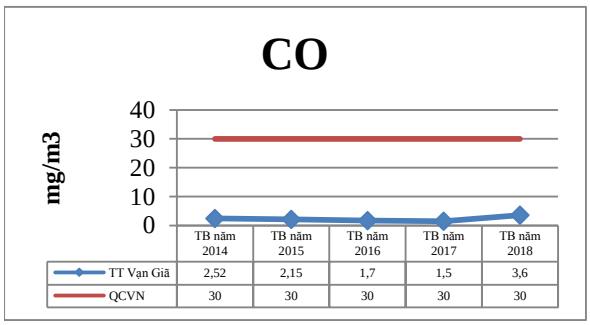

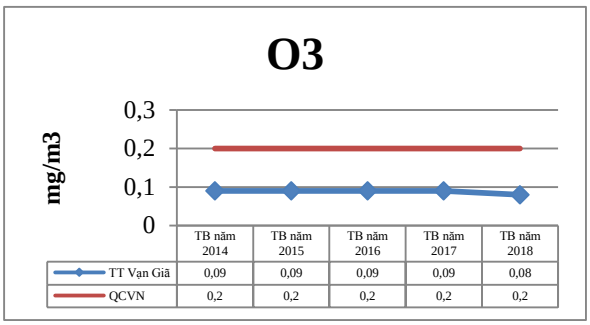

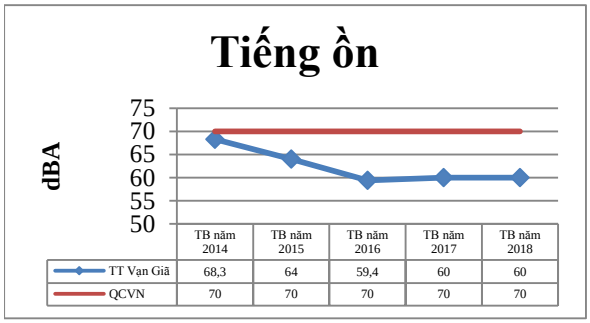

3. Trạm Khu tái định cư Ninh Thủy:

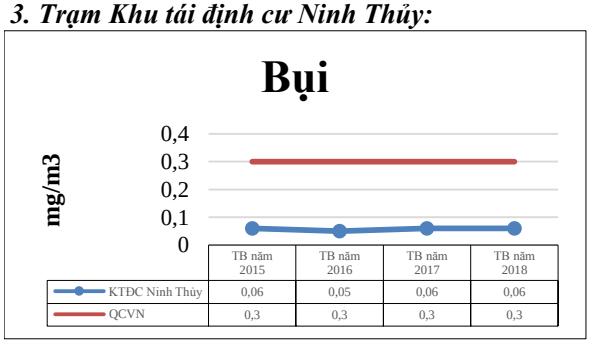

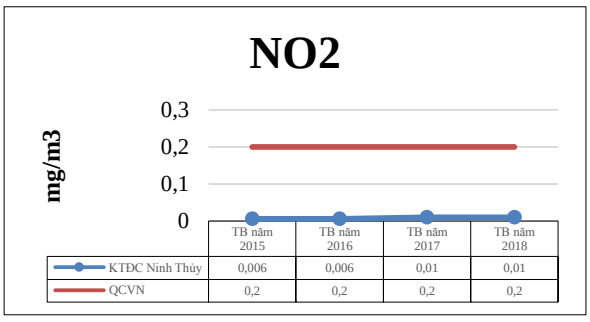

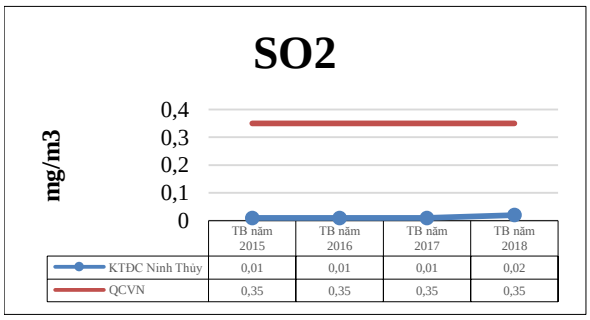

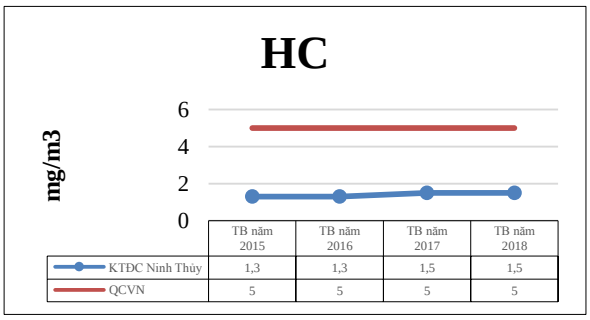

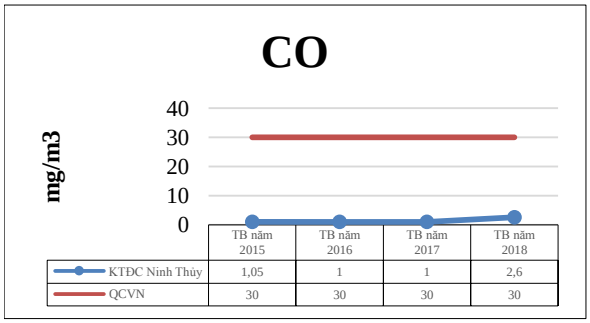

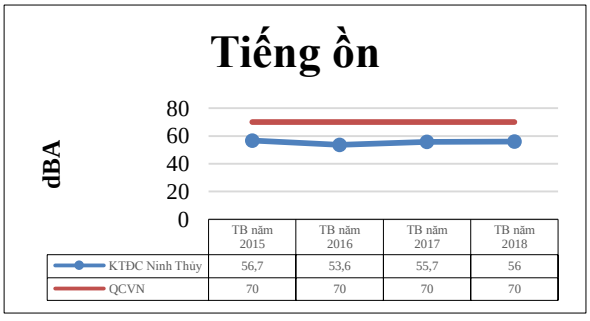

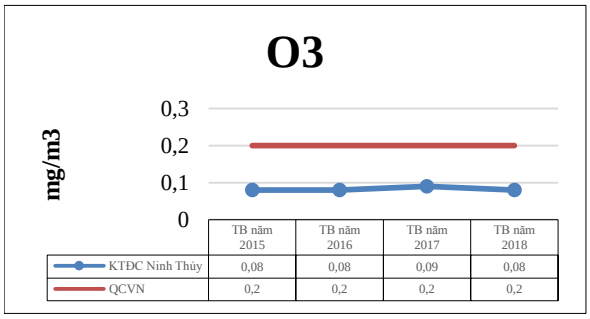

III. Số lượng chất thải phát sinh tại các doanh nghiệp trong KKT Vân Phong

STT	Ngành nghề sản xuất, kinh doanh	Nước thải (m^3/ngày)		CTR (tấn/ngày)		CTNH (tấn/ngày)
		NTSH	NTCN	CTRSH	CTRCNTT	
1	Ngành công nghiệp	625,6	99,2	1,1	36	1,7
2	Ngành nuôi trồng thủy sản	32,9	221,2	0,2	0,1	0,03
3	Ngành du lịch	272	-	1,19	-	0,54
4	Ngành xây dựng	39,9	40,5	0,2	7,8	0,21
5	Ngành nông nghiệp	34,8	44,5	0,2	7,1	0,01
6	Ngành khác	8,5	3	0,1	-	0,01
Tổng cộng		**1.013,70**	**408,40**	**2,99**	**51,00**	**2,50**

B. HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG TẠI KCN SUỐI DẦU

1. Chất lượng nước dưới đất tại khu dân cư đối diện KCN Suối Dầu

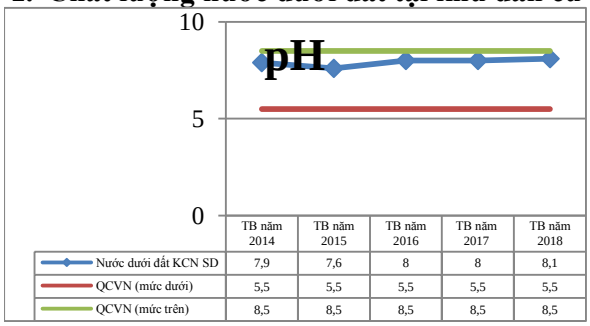

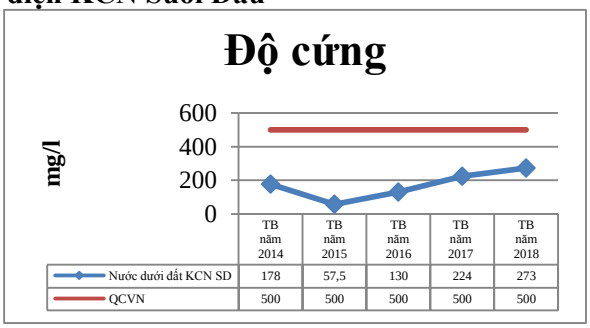

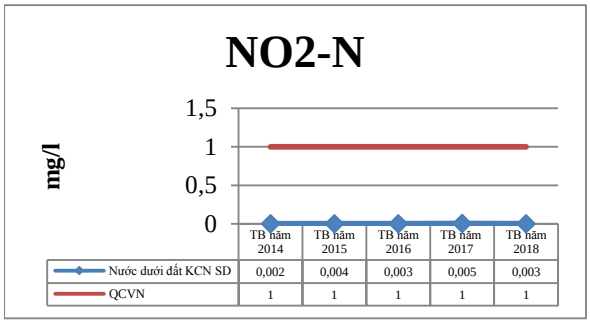

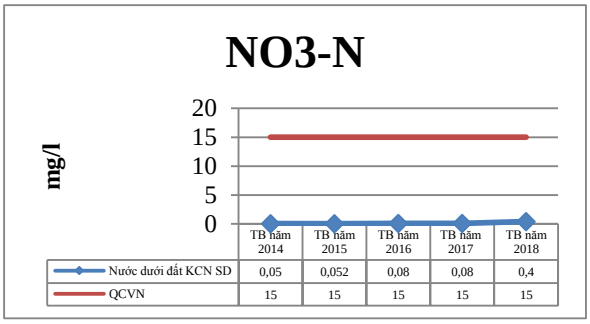

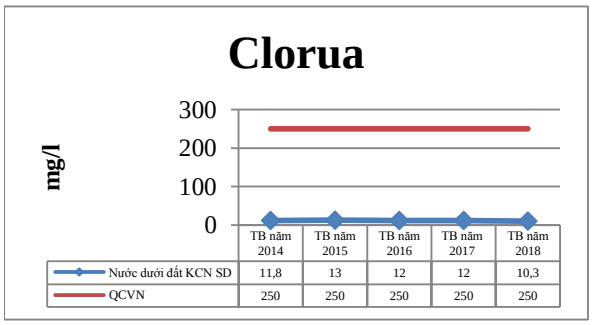

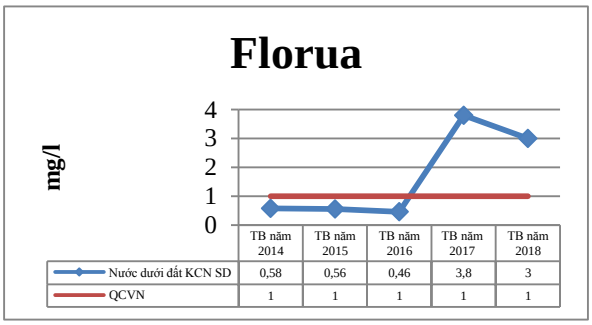

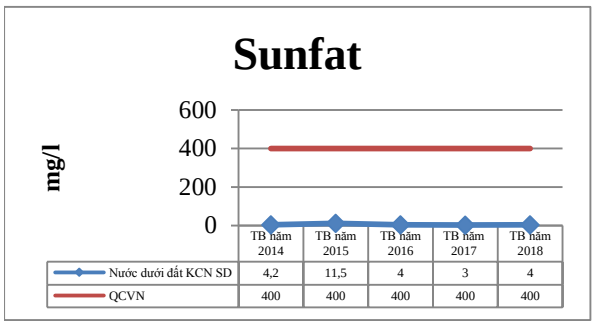
Sunfat
mg/l
600
400
200
0
TB năm 2014
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Nước dưới đất KCN SD 4,2 11,5 4 3 4
QCVN 400 400 400 400 400

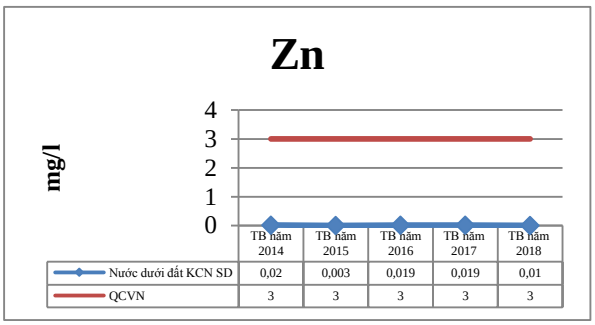
Zn
mg/l
4
3
2
1
0
TB năm 2014
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Nước dưới đất KCN SD 0,02 0,003 0,019 0,019 0,01
QCVN 3 3 3 3 3

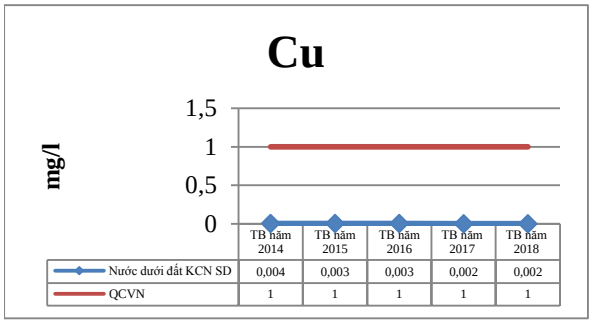
Cu
mg/l
1,5
1
0,5
0
TB năm 2014
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Nước dưới đất KCN SD 0,004 0,003 0,003 0,002 0,002
QCVN 1 1 1 1 1

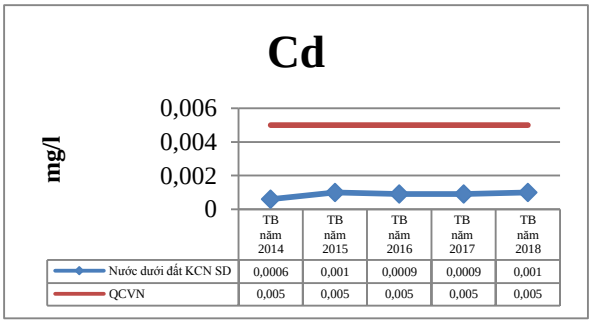
Cd
mg/l
0,006
0,004
0,002
0
TB năm 2014
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Nước dưới đất KCN SD 0,0006 0,001 0,0009 0,0009 0,001
QCVN 0,005 0,005 0,005 0,005 0,005

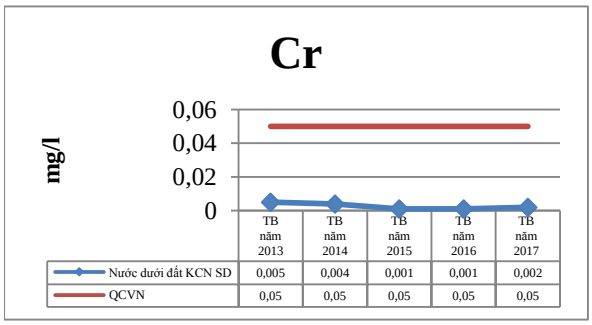
Cr
mg/l
0,06
0,04
0,02
0
TB năm 2013
TB năm 2014
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
Nước dưới đất KCN SD 0,005 0,004 0,001 0,001 0,002
QCVN 0,05 0,05 0,05 0,05 0,05

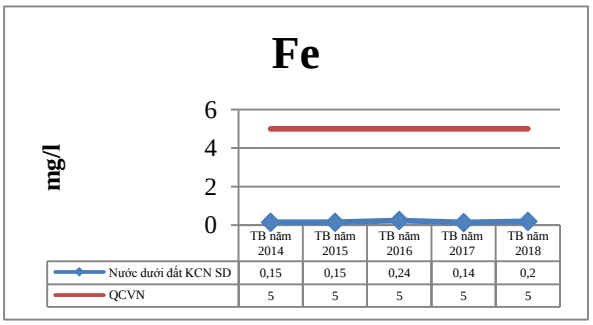
Fe
mg/l
6
4
2
0
TB năm 2014
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Nước dưới đất KCN SD 0,15 0,15 0,24 0,14 0,2
QCVN 5 5 5 5 5

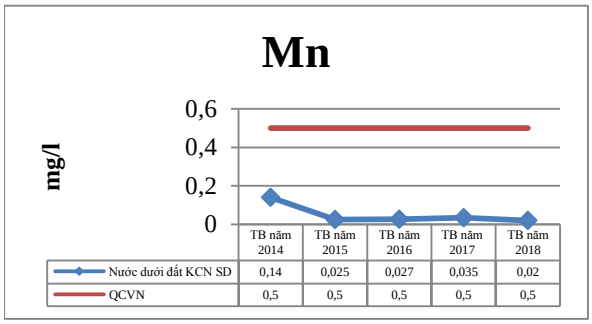
Mn
mg/l
0,6
0,4
0,2
0
TB năm 2014
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Nước dưới đất KCN SD 0,14 0,025 0,027 0,035 0,02
QCVN 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5

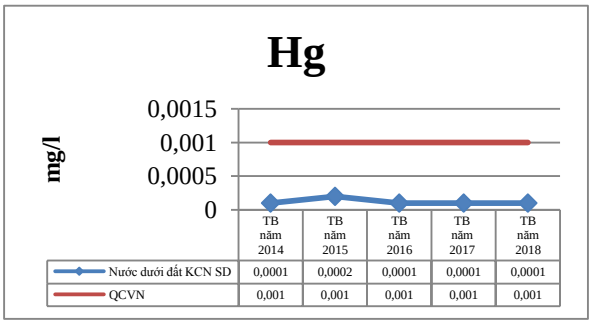
Hg
mg/l
0,0015
0,001
0,0005
0
TB năm 2014
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Nước dưới đất KCN SD 0,0001 0,0002 0,0001 0,0001 0,0001
QCVN 0,001 0,001 0,001 0,001 0,001

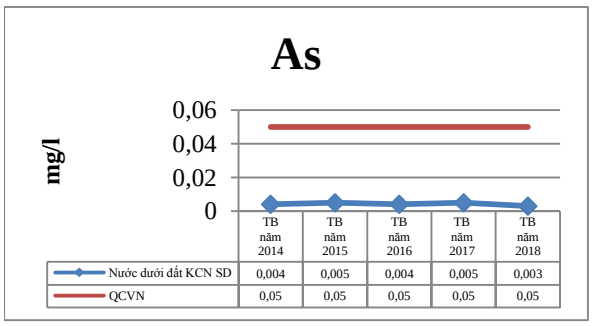
As
mg/l
0,06
0,04
0,02
0
TB năm 2014
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Nước dưới đất KCN SD 0,004 0,005 0,004 0,005 0,003
QCVN 0,05 0,05 0,05 0,05 0,05

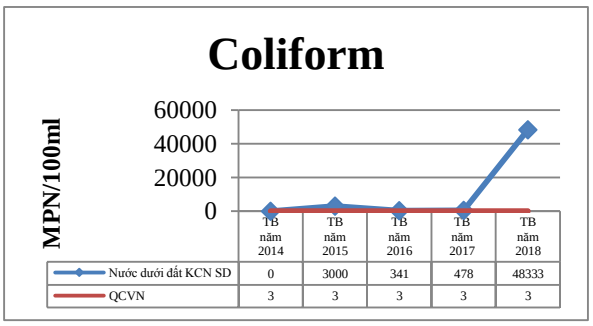
Coliform
MPN/100ml
60000
40000
20000
0
TB năm 2014
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Nước dưới đất KCN SD 0 3000 341 478 48333
QCVN 3 3 3 3 3

2. Chất lượng môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn tại KCN Suối Dầu

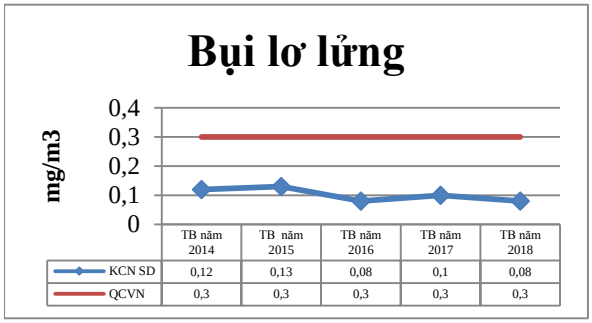

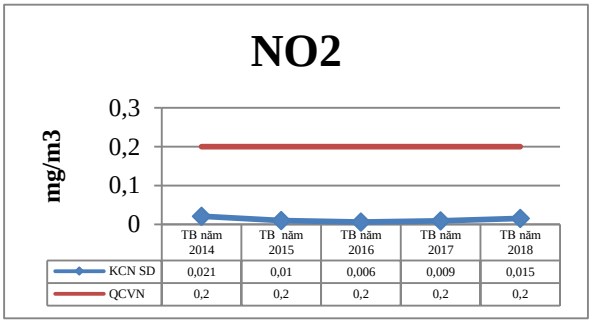

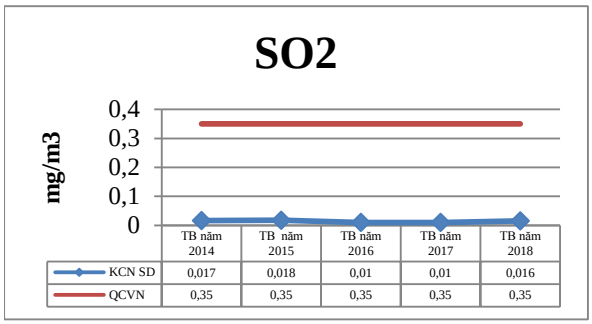

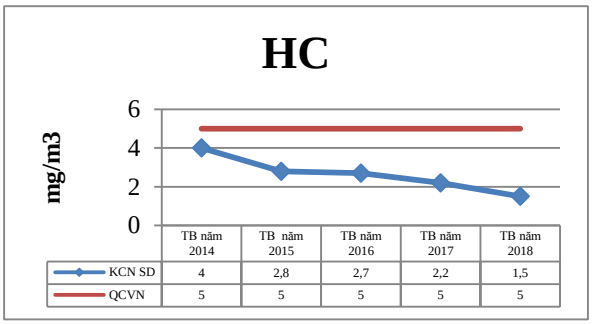

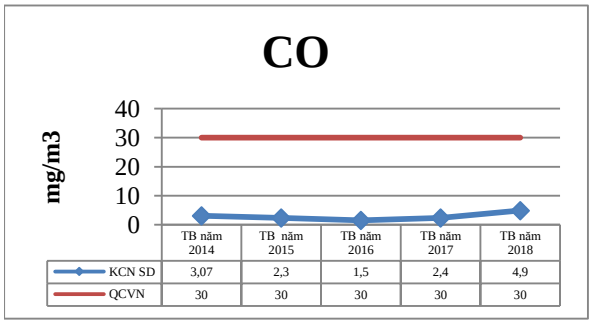

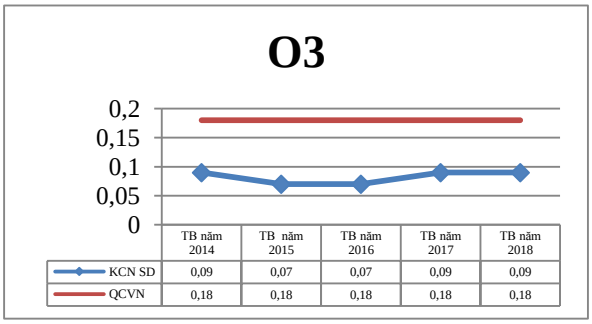

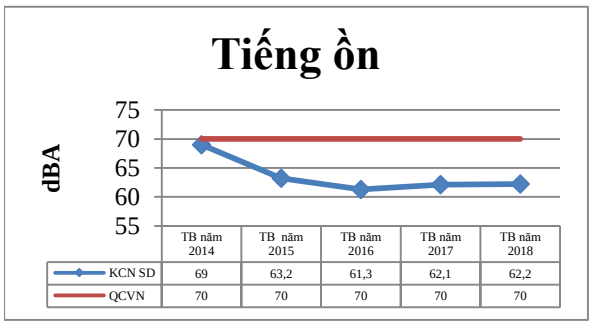

3. Chất lượng nước thải tại KCN Suối Dầu:

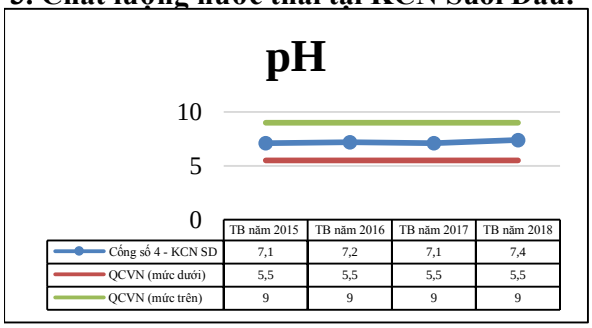

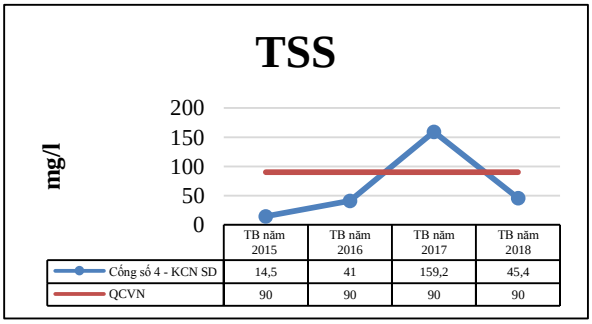

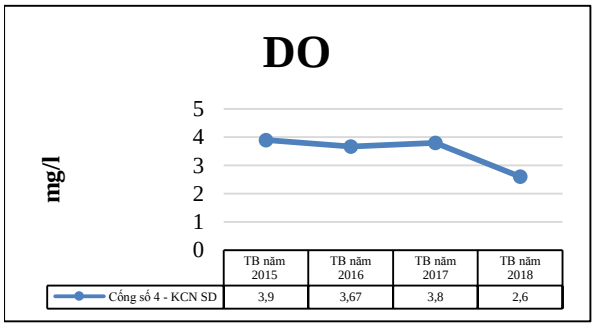
DO
mg/l
5
4
3
2
1
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Cống số 4 - KCN SD
3,9
3,67
3,8
2,6

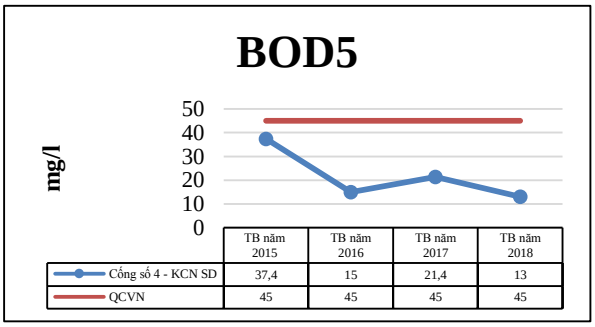
BOD5
mg/l
50
40
30
20
10
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Cống số 4 - KCN SD
37,4
15
21,4
13
QCVN
45
45
45
45

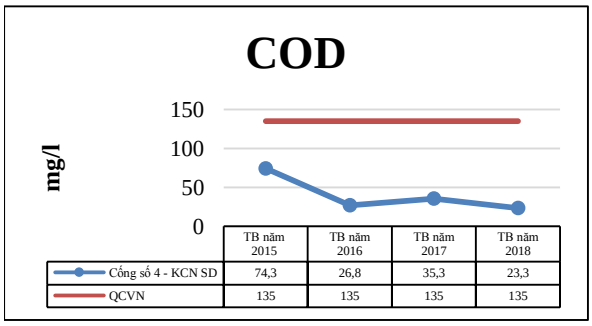
COD
mg/l
150
100
50
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Cống số 4 - KCN SD
74,3
26,8
35,3
23,3
QCVN
135
135
135
135

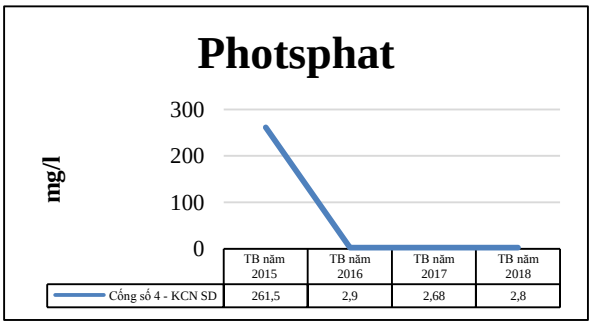
Photsphat
mg/l
300
200
100
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Cống số 4 - KCN SD
261,5
2,9
2,68
2,8

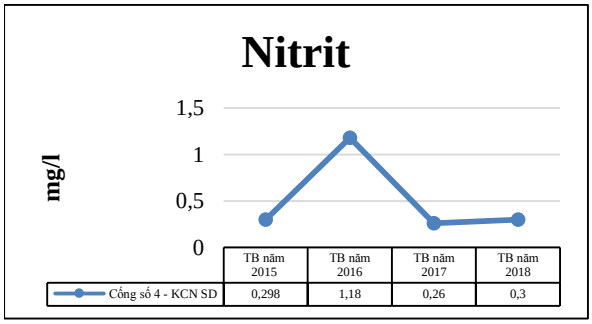
Nitrit
mg/l
1,5
1
0,5
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Cống số 4 - KCN SD
0,298
1,18
0,26
0,3

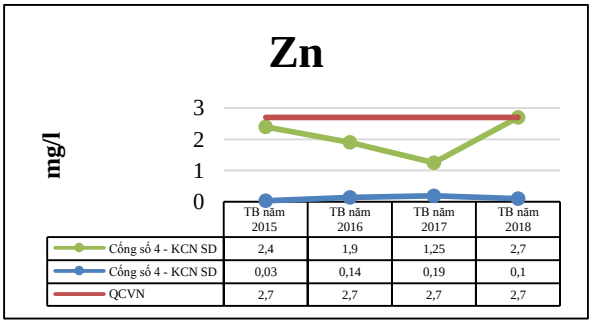
Zn
mg/l
3
2
1
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Cống số 4 - KCN SD
2,4
1,9
1,25
2,7
Cống số 4 - KCN SD
0,03
0,14
0,19
0,1
QCVN
2,7
2,7
2,7
2,7

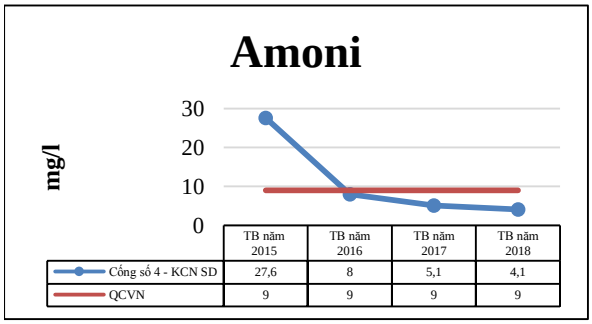
Amoni
mg/l
30
20
10
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Cống số 4 - KCN SD
27,6
8
5,1
4,1
QCVN
9
9
9
9

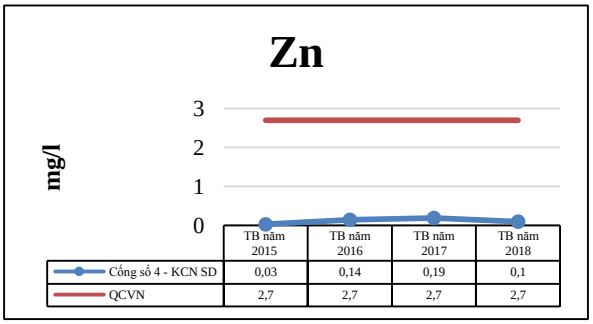
Zn
mg/l
3
2
1
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Cống số 4 - KCN SD
0,03
0,14
0,19
0,1
QCVN
2,7
2,7
2,7
2,7

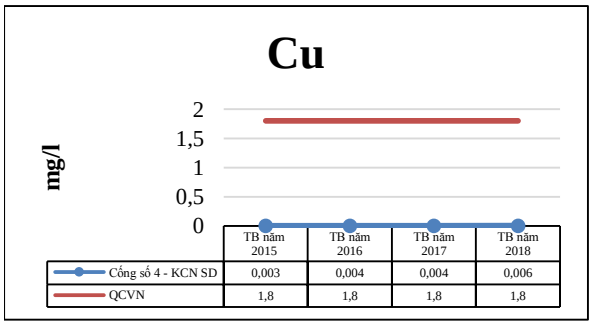
Cu
mg/l
2
1,5
1
0,5
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Cống số 4 - KCN SD
0,003
0,004
0,004
0,006
QCVN
1,8
1,8
1,8
1,8

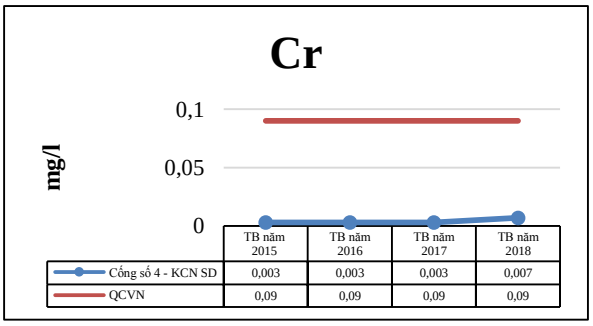
Cr
mg/l
0,1
0,05
0
TB năm 2015
TB năm 2016
TB năm 2017
TB năm 2018
Cống số 4 - KCN SD
0,003
0,003
0,003
0,007
QCVN
0,09
0,09
0,09
0,09

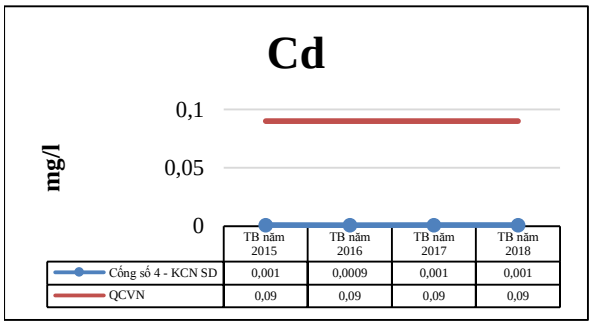

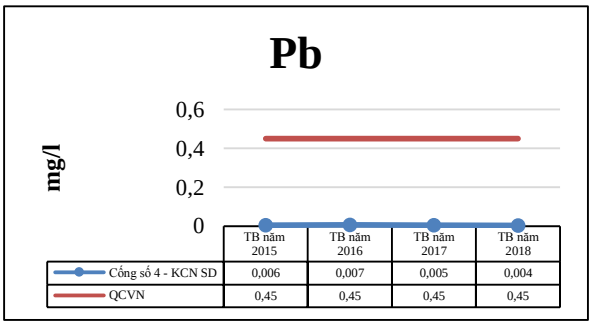

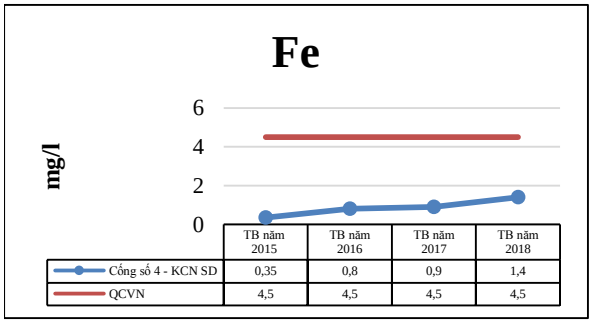

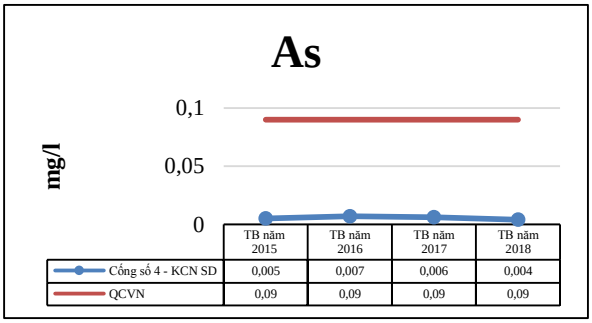

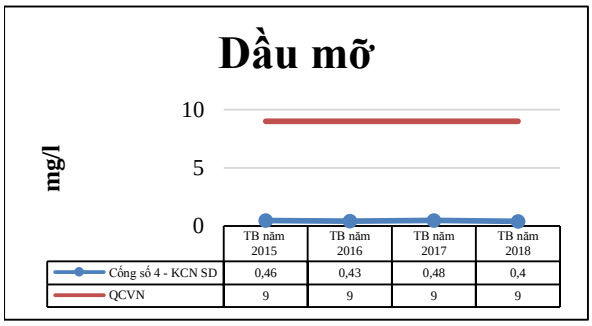

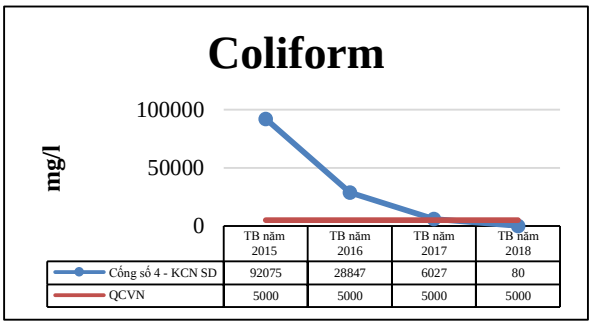

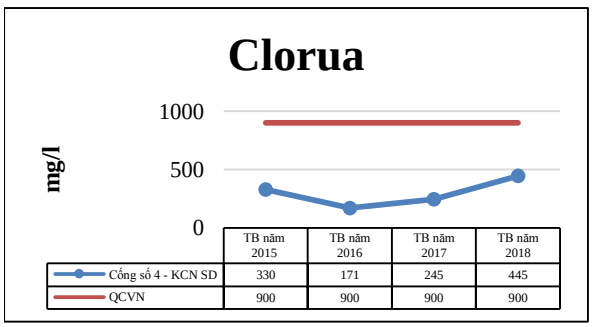

4. Số lượng chất thải phát sinh tại KCN Suối Dầu:

Tổng lượng nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp tại KCN Suối Dầu ước tính khoảng 2.825 m3/ngày, CTRTT khoảng 14,88 tấn/ngày, CTNH khoảng 0,12 tấn/ngày.